

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>375,257,017,868</b>	<b>314,974,858,712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56,996,259,197</b>	<b>91,532,223,138</b>
1. Tiền	111	V.01	21,996,259,197	33,532,223,138
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	58,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>195,573,754,166</b>	<b>94,361,331,955</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	81,644,256,943	78,323,771,052
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	84,320,957,029	21,853,674,071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	52,713,601,610	17,124,108,845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23,105,061,416)	(22,940,222,013)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122,662,233,930</b>	<b>128,410,629,891</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	124,213,038,799	129,961,434,760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24,770,575</b>	<b>670,673,728</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	175,600,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	470,642,828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24,770,575	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>376,809,525,936</b>	<b>398,032,317,442</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,171,551,554</b>	<b>2,323,367,269</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,171,551,554	2,323,367,269
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>343,155,577,187</b>	<b>362,716,604,563</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	328,503,158,482	347,942,339,157
- Nguyên giá	222		775,884,425,831	768,655,899,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(447,381,267,349)	(420,713,560,645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14,652,418,705	14,774,265,406
- Nguyên giá	228		19,929,726,974	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,277,308,269)	(5,155,461,568)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11,951,482,849</b>	<b>14,677,501,014</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	11,951,482,849	14,677,501,014
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18,530,914,346</b>	<b>18,314,844,596</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	16,141,467,594	15,791,425,649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	2,389,446,752	2,523,418,947
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>752,066,543,804</b>	<b>713,007,176,154</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>165,783,531,364</b>	<b>179,504,113,691</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>107,797,031,364</b>	<b>178,517,613,691</b>
1. Phải trả người bán	311	V.18	39,880,903,368	59,939,839,440
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	5,643,532,415	4,378,020,883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	36,232,454,627	42,386,204,809
4. Phải trả người lao động	314		20,568,497,422	41,646,851,133
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,343,590,733	1,406,524,100
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	3,268,473,345	2,980,225,557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	24,918,368,315
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		859,579,454	861,579,454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57,986,500,000</b>	<b>986,500,000</b>
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		57,000,000,000	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)</b>	<b>400</b>		<b>586,283,012,440</b>	<b>533,503,062,463</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.26</b>	<b>586,283,012,440</b>	<b>533,503,062,463</b>
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		289,300,817,271	221,945,285,914
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,513,526,269	107,023,996,586
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		1,456,927,073	1,014,436,181
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91,056,599,196	106,009,560,405
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,468,668,900	4,533,779,963
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)</b>	<b>510</b>		<b>752,066,543,804</b>	<b>713,007,176,154</b>

Người lập /Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	283,328,868,453	326,052,214,112	521,523,854,046	525,041,459,599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	283,328,868,453	326,052,214,112	521,523,854,046	525,041,459,599
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	190,658,031,456	241,544,255,838	369,815,775,499	397,573,438,940
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	92,670,836,997	84,507,958,274	151,708,078,547	127,468,020,659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	561,548,123	26,900,831	591,878,350	47,915,239
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	1,422,330,604	128,814,500	1,937,417,553	151,237,055
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,406,465,753	119,914,939	1,770,999,980	119,914,939
8. Chi phí bán hàng	24	927,234,017	668,117,584	1,605,864,092	1,226,706,847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25,397,970,862	31,039,909,155	33,746,727,362	49,529,231,804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	65,484,849,637	52,698,017,866	115,009,947,890	76,608,760,192
11. Thu nhập khác	31	554,669,992	3,103,119,494	3,310,819,171	812,582,703
12. Chi phí khác	32	1,063,730,120	2,577,210,206	1,826,516,995	245,722,165
13. Lợi nhuận khác	40	(509,060,128)	525,909,288	1,484,302,176	566,860,538
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	60	64,975,789,509	53,223,927,154	116,494,250,066	77,175,620,730
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	14,967,556,474	11,374,435,635	25,184,662,894	15,040,442,093
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	7,047,660	(1,844,321,717)	133,972,195	147,533,383
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70	50,001,185,375	43,693,813,236	91,175,614,977	61,987,645,254
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		20,212,831	52,719,828	119,015,781	144,299,364
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		49,980,972,543	43,641,093,408	91,056,599,196	61,843,345,890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,499	4,364	4,553	6,184

Người Lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

( Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		116,494,250,066	77,175,620,730
2. Điều chỉnh cho các khoản			27,719,965,737	35,148,566,046
- Khấu hao TSCĐ	02		39,644,485,443	34,747,182,147
- Các khoản dự phòng	03		164,839,403	775,037,896
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		165,186,682	12,984,294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,025,545,771)	(506,553,230)
- Chi phí lãi vay	06		1,770,999,980	119,914,939
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		144,214,215,803	112,324,186,776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,470,200,394)	(31,183,062,752)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,662,111,724	(10,777,656,737)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43,714,944,038)	16,524,996,604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(174,441,445)	(571,310,050)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,770,999,980)	(119,914,939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(30,928,315,120)	(4,083,047,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66,817,426,551	82,114,191,485
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(123,772,633,842)	(109,414,202,271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		2,827,365,000	2,800,168,350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(330,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		591,878,350	42,885,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,353,390,492)	(106,901,148,695)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,000,000,000	27,685,916,384
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,000,000,000)	(17,685,916,384)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,000,000,000)	(10,186,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,000,000,000	(186,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34,535,963,941)	(24,973,657,210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,532,223,138	49,313,168,982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			9,583,087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	56,996,259,197	24,349,094,859

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### \* Tổng số công ty con: 4 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

#### \* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
  - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 94.4 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 94.4 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
  - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
  - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú
  - + Địa chỉ: Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn
  - + Địa chỉ: Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng
  - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	193,315,534	2,189,689,262
<i>VND</i>	193,315,534	2,189,689,262
<i>USD quy đổi VND</i>	-	-
Tiền gửi ngân hàng	21,802,943,663	31,342,533,876
<i>VND</i>	21,620,140,714	31,319,704,572
<i>USD quy đổi VND</i>	182,802,949	22,829,304
Các khoản tương đương tiền	35,000,000,000	58,000,000,000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>56,996,259,197</b>	<b>91,532,223,138</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
2.1- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn	81,644,256,943	78,323,771,052
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,754,263,532	3,807,269,827
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	-
- Khách hàng khác	71,087,430,356	65,713,938,170
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>81,644,256,943</b>	<b>78,323,771,052</b>

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>4.1- Ngắn hạn</b>	<b>52,713,601,610</b>	<b>17,124,108,845</b>
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	46,365,257,263	11,720,186,266
- Phải thu khác	1,922,470,481	978,048,713
<b>4.1- Dài hạn</b>	<b>3,171,551,554</b>	<b>2,323,367,269</b>
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	3,171,551,554	2,323,367,269
<b>Cộng</b>	<b>55,885,153,164</b>	<b>19,447,476,114</b>
<b>5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ</b>		
<b>6. NỢ XẤU</b>		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	23,105,061,416	22,486,926,568
	<b>23,105,061,416</b>	<b>22,486,926,568</b>
<b>7 HÀNG TỒN KHO</b>		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>7.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>124,213,038,799</b>	<b>129,961,434,760</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	91,512,981,121	85,611,126,429
- Công cụ, dụng cụ	1,853,481,341	1,883,632,142
- Chi phí SX, KD DD	3,886,486,247	3,942,971,908
- Thành phẩm	25,415,931,131	37,142,092,799
- Hàng hóa	1,544,158,959	1,381,611,482
- Hàng gửi bán	-	-
<b>7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(1,550,804,869)</b>	<b>(1,550,804,869)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>122,662,233,930</b>	<b>128,410,629,891</b>
<b>8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>11,951,482,849</b>	<b>14,677,501,014</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Giữa niên độ - Quý II năm 2023

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2023	110,932,993,748	372,932,375,204	281,415,705,296	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	768,655,899,802
- Tăng mới trong kỳ	4,307,580,873	4,057,321,420	11,213,109,090	-			19,578,011,383
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,296,658,082)	(4,052,827,272)	-			(12,349,485,354)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2023	115,240,574,621	368,693,038,542	288,575,987,114	2,317,805,796	520,611,939	536,407,819	775,884,425,831
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2023	62,483,205,457	201,992,235,431	154,237,475,742	1,163,624,257	520,611,939	316,407,819	420,713,560,645
- Khấu hao trong kỳ	4,823,152,259	14,392,470,002	20,112,355,499	194,660,982	0	0	39,522,638,742
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,296,658,082)	(4,558,273,956)	-			(12,854,932,038)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2023	67,306,357,716	208,088,047,351	169,791,557,285	1,358,285,239	520,611,939	316,407,819	447,381,267,349
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2023	48,449,788,291	170,940,139,773	127,178,229,554	1,154,181,539	-	220,000,000	347,942,339,157
Số dư tại ngày 30/06/2023	47,934,216,905	160,604,991,191	118,784,429,829	959,520,557	-	220,000,000	328,503,158,482

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	16,884,831,876	516,100,000	2,528,795,098	19,929,726,974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(7,047,005,500)	-	-	(7,047,005,500)
Số dư tại ngày 30/06/2023	9,837,826,376	516,100,000	2,528,795,098	12,882,721,474
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,110,566,470	516,100,000	2,528,795,098	5,155,461,568
- Khấu hao trong kỳ	121,846,701	-	-	121,846,701
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2023	2,232,413,171	516,100,000	2,528,795,098	5,277,308,269
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2023	14,774,265,406	-	-	14,774,265,406
Số dư tại ngày 30/06/2023	7,605,413,205	-	-	7,605,413,205

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND		
<b>13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>				
13.1- Ngắn hạn	175,600,500	-		
13.2- Dài hạn	16,141,467,594	15,791,425,649		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	12,846,153,833	13,196,503,481		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,513,086,297	1,311,558,899		
- Các khoản khác	782,227,464	1,283,363,269		
<b>Cộng</b>	<b>16,317,068,094</b>	<b>15,791,425,649</b>		
<b>14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	-	-		
<b>15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>				
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023		
<b>16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>				
	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	39,880,903,368	59,939,839,440		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	4,221,354,892	2,999,206,692		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	7,420,295,856	10,017,276,606		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	8,364,703,050	8,094,808,512		
- Các khách hàng khác	19,874,549,570	38,828,547,630		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	<b>39,880,903,368</b>	<b>59,939,839,440</b>		
<b>17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,498,876,806	24,090,270,271	19,236,491,332	12,352,655,745
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	155,257,090	155,257,090	-
- Thuế thu nhập cá nhân	451,191,565	3,817,301,454	4,038,659,646	229,833,373
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,358,427,922	48,876,683,222	30,928,315,120	19,306,796,024
- Thuế tài nguyên	3,182,257,202	7,849,553,021	10,316,002,989	715,807,234
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,118,962,567	1,312,484,316	3,097,436,801	3,334,010,082
- Các loại thuế, phí khác	1,178,715,980	1,211,932,709	2,097,296,520	293,352,169
<b>Cộng</b>	<b>18,788,432,042</b>	<b>87,313,482,083</b>	<b>69,869,459,498</b>	<b>36,232,454,627</b>

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
18.1- Ngắn hạn	1,343,590,733	1,406,524,100
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,343,590,733	1,343,590,733
- Tiền sử dụng số liệu mở	-	-
- Chi phí khác	-	62,933,367
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,343,590,733	1,406,524,100
<b>19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC</b>		
	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
19.1- Ngắn hạn	3,268,473,345	2,980,225,557
- Kinh phí công đoàn	351,776,235	612,264,507
- Phải trả khác	2,916,697,110	2,367,961,050
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	3,268,473,345	2,980,225,557
<b>20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,389,446,752	2,523,418,947
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
- Lợi nhuận trong năm 2018				62,337,128,078	121,158,169,882	280,886,553	183,776,184,513
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(186,700,000)	(22,186,700,000)
- Phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)			-
- Trích lập các quỹ				-	(62,337,128,078)		(62,337,128,078)
- Điều chỉnh do hợp nhất					262,589,740	(592,589,740)	(330,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	221,945,285,914	107,023,996,586	4,533,779,963	533,503,062,463
- Lợi nhuận trong kỳ					90,995,632,405	119,015,781	91,114,648,186
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	-	-
- Chia cổ tức mẹ					(38,000,000,000)	-	(38,000,000,000)
- Trích lập các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-					-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất				(4,468,621,184)	4,318,049,819	(184,126,844)	(334,698,210)
Số dư tại ngày 30/06/2023	200,000,000,000	-	-	289,300,817,271	92,513,526,269	4,468,668,900	586,283,012,440



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND

<b>+ Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
-------------	----------	----------

+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	20,000,000	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
<b>- Cổ phiếu phổ thông</b>		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	289,300,817,271	221,945,285,914
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	859,579,454	861,579,454

**(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	9,321,164,652	5,011,433,943
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	9,078,308,488	8,150,900,480
+ Doanh thu gạch xây dựng	19,911,221,553	25,289,190,792
+ Doanh thu cao lanh	9,108,687,349	2,930,907,088
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	235,909,486,411	284,669,781,808
<b>Cộng</b>	<b>283,328,868,453</b>	<b>326,052,214,111</b>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,611,750,256	2,702,689,287
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,471,031,556	6,403,474,647
+ Giá vốn gạch xây dựng	11,316,123,417	14,274,267,941
+ Giá vốn cao lanh	5,946,136,978	2,277,834,826
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	163,387,745,045	215,885,989,137
<b>Cộng</b>	<b>190,732,787,252</b>	<b>241,544,255,838</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	560,293,910	124,793,110
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	245,759,010
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,254,213	184,852,406
<b>Cộng</b>	<b>561,548,123</b>	<b>555,404,526</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
- Lãi tiền vay	1,406,465,753	119,914,939
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	15,842,437	8,899,561
- Chi phí tài chính khác	22,414	-
<b>Cộng</b>	<b>1,422,330,604</b>	<b>128,814,500</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	123,239,325	71,605,827
- Chi phí nguyên vật liệu	512,601,747	423,624,200
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,668,210	65,275,544
- Chi phí bằng tiền khác	280,341,402	100,228,680
<b>Cộng</b>	<b>927,234,017</b>	<b>668,117,584</b>

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	17,945,535,388	23,338,775,097
- Chi phí nguyên vật liệu	1,176,971,104	974,758,349
- Chi phí khấu hao	1,869,773,544	2,055,752,962
- Thuế, phí lệ phí	667,702,758	580,008,670
- Trích lập dự phòng	11,451,603	638,205,950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,995,282	990,229,431
- Chi phí bằng tiền khác	3,101,541,183	2,462,178,696
<b>Cộng</b>	<b>25,397,970,862</b>	<b>31,039,909,155</b>
8. THU NHẬP KHÁC	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	527,272,727	3,090,909,091
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	27,397,265	12,210,403
	<b>554,669,992</b>	<b>3,103,119,494</b>
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	85,416,651	2,336,500,346
Chi phí khác	978,313,469	240,709,860
<b>Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước</b>	<b>1,063,730,120</b>	<b>2,577,210,206</b>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14,967,556,474	11,374,435,635
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14,967,556,474</b>	<b>11,374,435,635</b>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	7,047,660	(1,844,321,717)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý II/2023 VND	Quý II/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	45,213,490,258	34,246,981,165
- Chi phí nguyên vật liệu	163,302,749,961	110,482,146,964
- Chi phí khấu hao	19,425,869,114	16,185,316,750
- Thuế, phí lệ phí	667,702,758	296,043,876
- Trích lập dự phòng	11,451,603	360,313,171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,122,466,434	28,275,169,933
- Chi phí bằng tiền khác	9,487,401,567	13,513,520,650
<b>Cộng</b>	<b>270,231,131,695</b>	<b>203,359,492,509</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### 13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý II năm 2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	19,105,417,703	9,078,308,488	20,434,627,825	9,108,687,349	247,948,074,073	(22,346,246,985)	283,328,868,453
Giá vốn hàng bán	11,115,830,627	6,471,031,556	14,155,906,044	5,946,136,978	178,175,846,019	(25,131,963,972)	190,732,787,252
Lãi gộp	7,989,587,076	2,607,276,932	6,278,721,781	3,162,550,371	69,772,228,054	2,785,716,985	92,596,081,201
Chi phí bán hàng	-	512,601,747	883,573	135,056,825	278,691,872	-	927,234,017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,296,610,255	1,118,835,043	973,617,916	798,338,613	20,210,569,035	-	25,397,970,862
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	5,692,976,821	975,840,142	5,304,220,292	2,229,154,933	49,337,104,476	2,785,716,985	66,270,876,322
Doanh thu tài chính	10,648,079,226	1,008,764	-	-	2,231,815	(10,089,771,682)	561,548,123
Chi phí tài chính	1,422,115,400	215,204	-	-	-	-	1,422,330,604
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	9,225,963,826	976,633,702	1,679,134,100	2,229,154,933	2,231,815	(10,089,771,682)	(860,782,481)
Thu nhập khác	40,152,050	1,465,832	1,100	1,077,375	511,973,635	-	554,669,992
Chi phí khác	909,165,213	1	81,450	270,257	154,213,199	-	1,063,730,120
Lợi nhuận khác	(869,013,163)	1,465,831	(80,350)	807,118	357,760,436	-	(509,060,128)
Tổng lợi nhuận trước thuế	14,049,927,484	978,099,533	5,304,139,942	2,229,962,051	49,697,096,727	(7,304,054,697)	64,901,033,713
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	14,960,815,129
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	49,940,218,584
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	20,212,831
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	49,920,005,753

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2023

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49.90	44.18
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	50.10	55.82
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.04	25.18
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77.96	74.82
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.48	1.76
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.53	0.73

  

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2023	Quý II/2022
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	22.93	16.32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	17.65	13.40
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.64	7.46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.65	6.13
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	8.53	8.19

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái